TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31-3-2023
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Ông Đoàn Minh Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 344/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1999; cư trú tại: tổ 7, ấp T, xã C II, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Quốc Đ, sinh năm 1992; cư trú tại: tổ 7, ấp T, xã C II, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Chị Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị N và anh Đ đăng ký kết hôn ngày 09 tháng 4 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã C II, huyện B, tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận kết hôn số 12); hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng rất hạnh phúc. Khi chị N mang thai khoảng cuối năm 2019, đầu năm 2020 thì vợ chồng phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân anh Đ mê cờ bạc, không lo làm ăn, gây nợ nần nên thường xuyên cầm cố tài sản để có tiền trả nợ. Chị N đã khuyên anh Đ nhiều lần nhưng anh Đ không thay đổi. Đến khoảng tháng 3 năm 2022, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Nay chị N không còn tình cảm với anh Đ nên yêu cầu được ly hôn.

Về nuôi con chung: quá trình chung sống, chị N và anh Đ có một con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 22 tháng 7 năm 2020. Theo đơn khởi kiện ban đầu, chị N yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị N yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng.

Về chia tài sản và nợ chung: Chị N không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Quốc Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng anh Đ đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Đ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của chị N và anh Đ là hôn nhân hợp pháp. Chị N khai vợ chồng chung sống đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân anh Đ mê cờ bạc, không lo làm ăn, gây nợ nần. Đến khoảng tháng 3 năm 2022, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn yêu thương nhau. Vì vậy, chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét thấy, chị N và anh Đ là vợ chồng nhưng không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau là không giữ gìn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Đ bỏ mặc không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến tại Tòa đối với yêu cầu ly hôn của chị N. Vì vậy hôn nhân của chị N và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; căn cứ

khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, quyết định cho chị N và anh Đ ly hôn.

Về nuôi con chung: Chị N và anh Đ có một con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 22 tháng 7 năm 2020. Chị N yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng. Xét cháu B chưa được 03 tuổi; theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu B, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, theo đó anh Đ có trách nhiệm giao cháu B cho chị N trực tiếp nuôi theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và giải quyết về cấp dưỡng khi có yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 107 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về chia tài sản và nợ chung: Chị N và anh Đ không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 3 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 84, Điều 107 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N đối với anh Lê Quốc Đ về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: cho chị Lê Thị N ly hôn anh Lê Quốc Đ.

Về nuôi con chung: anh Lê Quốc Đ có trách nhiệm giao con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 22 tháng 7 năm 2020 cho chị Lê Thị N trực tiếp nuôi, chị Lê Thị N không yêu cầu anh Lê Quốc Đ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Quốc Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và giải quyết về cấp dưỡng khi có yêu cầu.

Về chia tài sản và nợ chung: Chị Lê Thị N và anh Lê Quốc Đ không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị Lê Thị N đã nộp theo biên lai số AA/2021/0009551 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Chị Lê Thị N đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- UBND xã C II, huyện B
(Giấy CNKH số 12, đăng ký ngày 09/4/2019);
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Kim Xuyến